

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.730	25.730	26.040	26.040	VNĐ
	AUD	16.370	16.470	16.870	16.870	VNĐ
	CAD	18.440	18.550	19.030	19.030	VNĐ
	CHF		31.790		32.610	VNĐ
	EUR	29.420	29.550	30.320	30.320	VNĐ
	GBP	34.210	34.360	35.200	35.200	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	178,70	182,30	185,70	186,70	VNĐ
	NZD		15.400		15.910	VNĐ
	SGD	19.500	19.680	20.170	20.170	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:00 ngày 21/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 15:00, 21/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.